



zhāng wàng

张望

verb · look around; peer

Example Sentences

Tā zài mén kǒu zhāng wàng

他在门口张望。

He is looking around at the door.

Tā zhàn zài chuāng qián zhāng wàng , děng dài péng yǒu dào lái

她站在窗前张望，等待朋友到来。

She stood by the window peering out, waiting for her friend to arrive.

Trace each character, then write the word on your own.

张	张	张	张	张	张	张	张	张	张	张
望	望	望	望	望	望	望	望	望	望	望
望	望	望								